

Câu 1. Phương trình đường tiệm cận ngang của đồ thị hàm số $y = \frac{2x-1}{1-x}$ là

- A. $y = -2$. B. $y = 1$. C. $y = 2$. D. $y = -1$.

Câu 2. Tập xác định của hàm số $y = (x-1)^{\sqrt{2}}$ là

- A. $D = [1; +\infty)$. B. $D = (1; +\infty)$. C. $D = (-1; +\infty)$. D. $D = [0; +\infty)$.

Câu 3. Hàm số nào dưới đây nghịch biến trên $\mathbb{R}$?

- A. $y = \frac{2x-4}{x+1}$. B. $y = -2x^3 + 3x^2 - 6x$. C. $y = 5x^4 - x^2$. D. $y = -x^3 - x^2 - 4$.

Câu 4. Tính tổng giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = \frac{4x+3}{x+1}$ trên $[0; 2]$.

- A. $\frac{20}{3}$. B. $\frac{9}{11}$. C. $\frac{11}{9}$. D. 11.

Câu 5. Tập nghiệm S của phương trình $(2^x - 4)(2^x + 1) = 0$ là

- A. $S = \{2; 0\}$. B. $S = \{4; -1\}$. C. $S = \{1\}$. D. $S = \{2\}$.

Câu 6. Thể tích khối chóp tam giác đều cạnh đáy bằng a, chiều cao bằng $a\sqrt{3}$ bằng

- A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. C. $\frac{a^3}{4}$. D. $\frac{a^3}{12}$.

Câu 7. Phương trình tiếp tuyến Δ tại điểm $M(-2; 5)$ thuộc đồ thị hàm số $y = \frac{3x+1}{x+1}$ là

- A. $\Delta: y = 5x + 3$. B. $\Delta: y = 2x + 9$. C. $\Delta: y = -x$. D. $\Delta: y = -x + 6$.

Câu 8. Thể tích khối lăng trụ tam giác đều có độ dài tất cả các cạnh bằng 3 bằng

- A. $\frac{9\sqrt{3}}{2}$. B. $\frac{27\sqrt{3}}{4}$. C. $\frac{27\sqrt{3}}{2}$. D. $\frac{9\sqrt{3}}{4}$.

Câu 9. Đồ thị hàm số $y = x^3 - 3x + 2$ và trục hoành có bao nhiêu giao điểm?

- A. 4. B. 2. C. 0. D. 1.

Câu 10. Nghiệm của phương trình $\log_2 x = \log_2 x^2$ là

- A. $x = \frac{1}{2}$. B. $x = 0, x = 1$. C. $x = 2$. D. $x = 1$.

Câu 11. Tính thể tích của khối lập phương có độ dài đường chéo bằng 6.

- A. $24\sqrt{3}$. B. $54\sqrt{2}$. C. 36. D. 216.

Câu 12. Thể tích khối hộp chữ nhật có ba kích thước 2; 4; 6 bằng

- A. 8. B. 48. C. 12. D. 16.

Câu 13. Đường cong trong hình vẽ bên là đồ thị hàm số nào dưới đây?

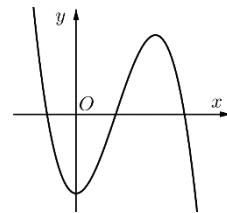
- A. $y = -x^3 + 3x^2 - 2$. B. $y = x^4 - x^2 - 2$.
C. $y = x^3 - 3x^2 - 2$. D. $y = -x^4 + x^2 - 2$.

Câu 14. Thể tích khối cầu đi qua các đỉnh của hình lập phương có cạnh bằng 1 là

- A. $\frac{\sqrt{3}\pi}{2}$. B. $\frac{3\sqrt{3}\pi}{2}$. C. $\frac{3\pi}{2}$. D. $\frac{2\pi}{3}$.

Câu 15. Tập nghiệm của bất phương trình $\log_{\frac{1}{3}}(x-2) \geq \log_{\frac{1}{3}} 3$ là

- A. $(2; 5]$. B. $(-\infty; 5]$. C. $[5; +\infty)$. D. $[2; 5]$.



Câu 16. Tập nghiệm của bất phương trình $\left(\frac{2}{3}\right)^{4x} \leq \left(\frac{2}{3}\right)^{x-2}$ là

- A. $S = \left[-\frac{2}{3}; +\infty\right)$. B. $S = \left[-\frac{2}{5}; +\infty\right)$. C. $S = \left(-\infty; -\frac{2}{5}\right]$. D. $S = \left(-\infty; -\frac{2}{3}\right]$.

Câu 17. Tính thể tích V của khối nón có bán kính đáy $r = 4$ và chiều cao $h = \sqrt{3}$.

- A. $V = 16\pi\sqrt{3}$. B. $V = \frac{16\pi\sqrt{3}}{3}$. C. $V = 12\pi$. D. $V = 4\pi$.

Câu 18. Cho khối trụ có chiều cao $h = 4$ và thể tích bằng 36π . Diện tích toàn phần của hình trụ tạo nên khối trụ đó bằng

- A. 21π . B. 30π . C. 42π . D. 33π .

Câu 19. Một khối cầu có thể tích 36π thì diện tích mặt cầu tương ứng bằng

- A. 9π . B. 36π . C. 18π . D. 72π .

Câu 20. Đạo hàm của hàm số $y = 2^x$ là

- A. $y' = x \cdot 2^{x-1}$. B. $y' = 2^x \ln 2$. C. $y' = 2^x$. D. $y' = \frac{2^x}{\ln 2}$.

Câu 21. Tìm số thực dương m thỏa mãn giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = \frac{x-m}{mx+1}$ trên đoạn $[1; 2]$ bằng $-\frac{1}{3}$.

- A. $m = 4$. B. $m = 1$. C. $m = 3$. D. $m = 2$.

Câu 22. Số giao điểm của đồ thị hàm số $y = \frac{3x^2 - 12}{2 - x}$ và đồ thị hàm số $y = 2x^3 + 4x^2$ là

- A. 3. B. 2. C. 1. D. 4.

Câu 23. Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm $f'(x) = x(x-2)^3, \forall x \in \mathbb{R}$. Hàm số đã cho nghịch biến trên khoảng nào dưới đây?

- A. $(0; 1)$. B. $(-2; 0)$. C. $(2; +\infty)$. D. $(-\infty; 0)$.

Câu 24. Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để hàm số $y = x^3 - 3x^2 + mx + 1$ đạt cực tiểu tại $x = -2$.

- A. $m = -24$. B. $m = 3$. C. $m = 0$. D. $m \in \emptyset$.

Câu 25. Biết phương trình $3^{2x+1} - 28 \cdot 3^x + 9 = 0$ có hai nghiệm thực $x_1; x_2$ với $x_1 < x_2$. Giá trị của biểu thức $T = x_1 - 2x_2$ bằng

- A. $T = \frac{-53}{3}$. B. $T = -5$. C. $T = 4$. D. $T = \frac{25}{3}$.

Câu 26. Cho khối chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , SA vuông góc với mặt phẳng đáy. Cạnh SB tạo với mặt phẳng đáy một góc bằng 45° . Thể tích của khối chóp đã cho bằng

- A. $\frac{\sqrt{3}}{6}a^3$. B. $\frac{\sqrt{6}}{4}a^3$. C. $\frac{\sqrt{3}}{2}a^3$. D. $\frac{\sqrt{3}}{12}a^3$.

Câu 27. Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ và có bảng biến thiên sau. Có bao nhiêu giá trị nguyên của m để phương trình $f(x) = m$ có nghiệm duy nhất?

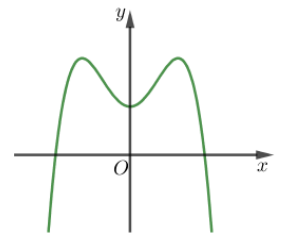
- A. 7. B. 8. C. 5. D. 6.

x	$-\infty$	0	$+\infty$
y'	+		-
y			

Câu 28. Cho lăng trụ $ABC.A'B'C'$, gọi M, N lần lượt là trung điểm của các cạnh AA' và BC . Biết khối tứ diện $AMNB$ có thể tích là $3a^3$. Tính thể tích khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$.

- A. $12a^3$. B. $18a^3$. C. $9a^3$. D. $36a^3$.

Câu 29. Cho hàm số $f(x) = ax^4 + bx^2 + c, (a \neq 0)$ có đồ thị trong hình vẽ bên. Mệnh đề nào dưới đây đúng?



- A. $a < 0; b < 0; c > 0$. B. $a > 0; b < 0; c > 0$.
C. $a < 0; b < 0; c < 0$. D. $a < 0; b > 0; c > 0$.

Câu 30. Tích các nghiệm của phương trình $\log_3^2 x - \log_3(9x) - 4 = 0$ bằng

- A. 3. B. -6. C. 27. D. -3.

Câu 31. Cho khối chóp tam giác S.ABC có $BC = a$ và tam giác ABC vuông cân tại B. Biết thể tích khối chóp đó bằng $\frac{\sqrt{3}a^3}{6}$. Khoảng cách từ S đến mặt phẳng (ABC) là

- A. $\frac{a\sqrt{3}}{3}$. B. $3a$. C. $a\sqrt{3}$. D. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$.

Câu 32. Cho khối chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , $SA = 2a$ và vuông góc với mặt phẳng (ABC). Trên cạnh SB, SC lần lượt lấy các điểm M, N sao cho $\frac{SM}{SB} = \frac{1}{2}, \frac{SN}{SC} = \frac{2}{3}$. Thể tích của khối chóp S.AMN bằng

- A. $\frac{\sqrt{3}a^3}{9}$. B. $\frac{\sqrt{3}a^3}{3}$. C. $\frac{\sqrt{3}a^3}{36}$. D. $\frac{\sqrt{3}a^3}{18}$.

Câu 33. Với giá trị nào của m thì đường tiệm cận ngang của đồ thị hàm số $f(x) = \frac{mx + 3}{2x - 2020}$ đi qua điểm $M(1; 2)$?

- A. $m = -4$. B. $m = 2$. C. $m = 4$. D. $m = -2$.

Câu 34. Cho hình chóp tứ giác đều S.ABCD có tất cả các cạnh đều bằng a . Bán kính mặt cầu ngoại tiếp hình chóp S.ABCD bằng

- A. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$. B. $\frac{2a}{3}$. C. $\frac{a\sqrt{2}}{2}$. D. $\frac{a}{2}$.

Câu 35. Số nghiệm nguyên của bất phương trình $\log_{\frac{1}{2}}(x - 4) \geq -1$ là

- A. Vô số. B. 3. C. 1. D. 2.

Câu 36. Tập nghiệm của bất phương trình $9^x + 2 \cdot 3^x - 3 > 0$ là

- A. $(1; +\infty)$. B. $[0; +\infty)$. C. $[1; +\infty)$. D. $(0; +\infty)$.

Câu 37. Thiết diện qua trục của một hình nón là một tam giác vuông cân có cạnh huyền bằng $2\sqrt{3}$. Thể tích của khối nón này bằng

- A. $3\pi\sqrt{2}$. B. 3π . C. $\pi\sqrt{3}$. D. $3\pi\sqrt{3}$.

Câu 38. Trong không gian cho hình chữ nhật ABCD có $AB = 1$ và $AD = 2$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của AB và CD. Quay hình chữ nhật quanh trục MN, ta được một hình trụ. Tính thể tích V của khối trụ tạo bởi hình trụ đó.

- A. 2π . B. π . C. $\frac{\pi}{2}$. D. 4π .

Câu 39. Cho mặt cầu tâm O bán kính r , biết khoảng cách từ O tới mặt phẳng (P) bằng $\frac{r}{3}$. Mặt phẳng (P) cắt mặt cầu theo một đường tròn có bán kính bằng

- A. $r\sqrt{3}$. B. $\frac{r\sqrt{3}}{3}$. C. $\frac{2r\sqrt{2}}{3}$. D. $\frac{2r}{3}$.

Câu 40. Cho hàm số $y = 2x^3 - x^2 - 3$ có đồ thị (C). Số các tiếp tuyến của (C) song song với đường thẳng $y = 4x - 6$ là

- A. 2. B. 0. C. 1. D. 3.

Câu 41. Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để hàm số $y = |3x^4 + 4x^3 - 12x^2 + 2m|$ có 7 điểm cực trị?

- A. 2. B. 1. C. 4. D. 3.

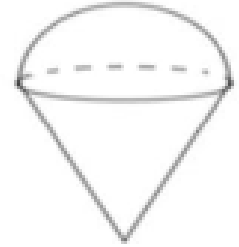
Câu 42. Gọi T là tổng tất cả các giá trị thực của tham số m để phương trình $x^3 - 3x - m + 5 = 0$ có hai nghiệm phân biệt. Tìm T.

- A. T = 6. B. T = 3. C. T = 10. D. T = 4.

Câu 43. Tập nghiệm của bất phương trình $(4^x - 65 \cdot 2^x + 64)[2 - \log_3(x + 3)] \geq 0$ có tất cả bao nhiêu số nguyên?

- A. 3. B. Vô số. C. 2. D. 4.

Câu 44. Một chiếc kem Ốc quế gồm 2 phần, phần dưới là một khối nón có chiều cao bằng ba lần đường kính đáy, phần trên là nửa khối cầu có đường kính bằng đường kính khối nón bên dưới (như hình vẽ). Thể tích phần kem phía trên bằng 50 cm^3 . Thể tích của cả chiếc kem bằng



- A. 125 cm^3 . B. 150 cm^3 .
C. 500 cm^3 . D. 200 cm^3 .

Câu 45. Cho hình lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có tam giác đáy ABC vuông đỉnh A, $AB = a, AC = \sqrt{3}a, A'A = A'B = A'C$ và mặt phẳng $(ABB'A')$ tạo với mặt đáy (ABC) một góc 60° . Tính thể tích V của lăng trụ.

- A. $V = \frac{\sqrt{3}a^3}{4}$. B. $V = \frac{3\sqrt{3}a^3}{2}$. C. $V = \frac{3\sqrt{3}a^3}{4}$. D. $V = \frac{3a^3}{4}$.

Câu 46. Cho hàm số $y = f(x)$ có $f'(x) = (x - 2)(x^2 - 3x + 2)(x - 3)^3$. Tập hợp tất cả các giá trị của tham số m sao cho hàm số $y = f(x^2 - 6x + m)$ có đúng 3 điểm cực trị phân biệt là nửa khoảng $[a; b)$. Giá trị của $a + b$ bằng

- A. 22. B. 23. C. 20. D. 21.

Câu 47. Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau. Số nghiệm thuộc đoạn $[0; 2\pi]$ của phương trình $3f(\sin 2x) - 2 = 0$ là

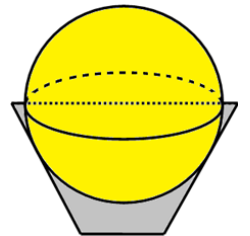
x	$-\infty$	-1	0	1	$+\infty$			
y'		$+$	0	$-$	0	$+$	0	$-$
y			2		0		2	
	$-\infty$							$-\infty$

- A. 10. B. 8.
C. 2. D. 6.

Câu 48. Xét các số thực x, y thỏa mãn $\log_2 \left(\frac{4x + 2y}{2x^2 + y^2} \right) \geq 2(x^2 - x + 1) + (y^2 - y - 1)$. Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức $P = x - y + 3xy$.

- A. 2. B. 4. C. 0. D. 3.

Câu 49. Một thùng đựng đầy nước được tạo thành từ việc cắt mặt xung quanh của hình nón bởi mặt phẳng vuông góc với trục hình nón. Miệng thùng là một đường tròn có bán kính bằng ba lần bán kính mặt đáy của thùng. Thả vào đó một khối cầu có đường kính bằng $\frac{3}{2}$ chiều cao của thùng nước và đo được thể



tích nước tràn ra ngoài là $54\sqrt{3}\pi \text{ dm}^3$. Biết rằng khối cầu tiếp xúc với mặt trong của thùng và đúng một nửa khối cầu đã ngập trong nước. Tính thể tích nước ban đầu trong thùng.

- A. $\frac{46\sqrt{3}\pi}{5} \text{ dm}^3$. B. $18\sqrt{3}\pi \text{ dm}^3$. C. $\frac{208\sqrt{3}\pi}{3} \text{ dm}^3$. D. $\frac{46\sqrt{3}\pi}{3} \text{ dm}^3$.

Câu 50. Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác đều cạnh a, $\widehat{SAB} = \widehat{SCB} = 90^\circ$, góc giữa hai mặt phẳng (SAB) và (SCB) bằng 60° . Thể tích của khối chóp S.ABC bằng

- A. $\frac{\sqrt{3}a^3}{24}$. B. $\frac{\sqrt{2}a^3}{12}$. C. $\frac{\sqrt{2}a^3}{8}$. D. $\frac{\sqrt{2}a^3}{24}$.

-HẾT-

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1-NH:2023-2024
MÔN: TOÁN 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút

TT	Nội dung kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	Tính đơn điệu của hàm số. Cực trị của hàm số.	* Nhận biết: - Biết tính đơn điệu của hàm số. - Biết mối liên hệ giữa tính đồng biến, nghịch biến của một hàm số và dấu đạo hàm cấp một của nó. - Biết các khái niệm điểm cực đại, điểm cực tiểu, điểm cực trị của hàm số. - Biết các điều kiện đủ để có điểm cực trị của hàm số. * Thông hiểu: - Hiểu tính đơn điệu của hàm số; mối liên hệ giữa tính đồng biến, nghịch biến của một hàm số và dấu đạo hàm cấp một của nó. - Xác định được tính đơn điệu của một hàm số trong một số tình huống cụ thể, đơn giản. - Xác định được các điều kiện đủ để có điểm cực trị của hàm số. - Xác định được điểm cực trị và cực trị của hàm số trong một số tình huống cụ thể, đơn giản. * Vận dụng: - Xác định được tính đơn điệu của một hàm số. - Vận dụng được tính đơn điệu của hàm số trong giải toán. - Tìm được điểm cực trị và cực trị hàm số không phức tạp. - Xác định được điều kiện để hàm số đạt cực trị tại điểm x_0, ... * Vận dụng cao: - Vận dụng được tính đơn điệu của hàm số trong giải toán. - Giải được một số bài toán liên quan đến tính đơn điệu. - Tìm được điểm cực trị và cực trị hàm số. - Xác định được điều kiện để hàm số có cực trị. - Giải được một số bài toán liên quan đến cực trị.	1	2	1	1	5

TT	Nội dung kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
2	Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số.	* Nhận biết: - Biết các khái niệm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số trên một tập hợp. * Thông hiểu: - Tính được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số trên một đoạn, một khoảng trong các tình huống đơn giản. - Tìm được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số trên một tập cho trước. - Ứng dụng giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số vào giải một số bài toán thực tế đơn giản.	1	1			2
3	Tiệm cận của đồ thị hàm số	* Nhận biết: - Biện các khái niệm đường tiệm cận đứng, đường tiệm cận ngang của đồ thị hàm số. * Thông hiểu: - Tìm được đường tiệm cận đứng, đường tiệm cận ngang của đồ thị hàm số.	1	1			2
4	Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị hàm số.	Nhận biết: - Biện các bước: biến thiên và vẽ đồ thị hàm - Nhắc bực dạng đồ thị của các hàm số bậc ba, bậc bốn trùng phương, bậc nhất / bậc nhất. * Thông hiểu: - Hiôn cách khiêu: các hàm số bậc ba, bậc bốn trùng phương, bậc nhất / bậc nhất. trong các tình huôn - Xác đkhiêu: các dạng được đồ thị của các hàm số bậc ba, bậc bốn trùng phương, bậc nhất / bậc nhất. - Hi ng các thông số, kí hiệu trong bảng biến thiên.	1	1			2
5	Biện luận sự tương giao của của hai đường, Biện luận nghiệm phương trình bằng đồ thị	Nhận biết: - Tìm số giao điểm của hai đường. - Tìm số nghiệm của phương trình. Thông hiểu: - Tìm m để hai đường có số giao điểm cho trước - Tìm m để phương trình có số nghiệm cho trước Vận dụng	1	2	1	1	5

TT	Nội dung kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
		-Tìm m để hai đường có số giao điểm cho trước -Tìm m để phương trình có số nghiệm cho trước Vận dụng cao -Tìm m để hai đường có số giao điểm cho trước -Tìm m để phương trình có số nghiệm cho trước					
6	Phương trình tiếp tuyến của đường cong (C)	Nhận biết: Phương trình tiếp tuyến (d) của đường cong (C) tại một điểm thu một điểm hàm số. * Thông hiểu: Phương trình tiếp tuyến (d) của đường cong (C) có phương cho trước hay đi qua một điểm.	1	1			2
7	Hàm số mũ,hàm số logarit,hàm lũy thừa	* Nhận biết: - Tính được giá trị các biểu thức lũy thừa đơn giản. - Thực hiện được các phép biến đổi đơn giản: đơn giản biểu thức, so sánh những biểu thức có chứa lũy thừa. - Tính được đạo hàm của các hàm số lũy thừa. - Vẽ được đồ thị các hàm số lũy thừa. * Thông hiểu: - Tính được giá trị các biểu thức đơn giản. - Thực hiện được các phép biến đổi đơn giản. - Tính được đạo hàm của các hàm số mũ và hàm số lôgarit. - Vẽ được đồ thị các hàm số mũ, hàm số lôgarit.	2				2
8	Phương trình,bất phương trình mũ, logarith	* Nhận biết: - Bin công thức nghiệm của phương trình ,bất phương trình mũ, lôgarit cơ bản. * Thông hiểu: - Tìm được tập nghiệm của một số phương trình,bất phương trình mũ, lôgarit đơn giản. * Vận dụng: -GIN dụng: các phương trình,bất phương trình mũ và lôgarit bằng cách sử dụng các công thức và quy tắc biến đổi. * Vận dụng cao: - Giải được phương trình,bất phương trình mũ, phương trình lôgarit.	4	4	1	1	10

TT	Nội dung kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
		- Vận dụng phương trình, bất phương trình mũ, phương trình lôgarit vào giải quyết một số bài toán liên quan.					
9	Hình chóp, khối chóp, hình lăng trụ, khối lăng trụ, hình hộp chữ nhật, khối hộp chữ nhật, hình lập phương, khối lập phương.	* Nhận biết: - Biết khái niệm về thể tích khối đa diện. - Biết các công thức tính thể tích các khối lăng trụ và khối chóp. Thông hiểu: - Tính được thể tích của khối lăng trụ và khối chóp khi cho chiều cao và diện tích đáy. * Vận dụng: - Tính được thể tích của khối lăng trụ và khối chóp khi xác định được chiều cao và diện tích đáy. * Vận dụng cao: - Tính được thể tích của khối đa diện trong một số bài toán liên quan.	4	4	1	1	10
10	Hình trụ, khối trụ, hình nón, khối nón, mặt cầu, khối cầu.	* Nhận biết: - Biện khái niệm mặt nón, mặt trụ, mặt cầu. - Biện công thức tính diện tích xung quanh của hình nón, hình trụ; công thức tính diện tích mặt cầu; công thức tính thể tích khối nón, khối trụ và khối cầu. * Thông hiểu: - Tính được các yếu tố của mặt nón, mặt trụ, mặt cầu khi biết các yếu tố khác liên quan. - Tính được diện tích xung quanh của hình nón, hình trụ. - Tính được diện tích mặt cầu. - Tính được thể tích khối cầu, khối nón, khối trụ.	4	4	1	1	10
		TỔNG SỐ CÂU TỔNG SỐ ĐIỂM	20 câu 4 đ	20 câu 4,0 đ	5 câu 1,0 đ	5 câu 1,0 đ	50 câu 10 điểm

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT GIA ĐỊNH
ĐỀ CHÍNH THỨC
(Đề có 04 trang, 50 câu hỏi)

KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KÌ 1 (NĂM HỌC: 2023 – 2024)
Môn: TOÁN – Khối: 12
Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề

BẢNG ĐÁP ÁN

MÃ ĐỀ 101

1.A	2.B	3.B	4.A	5.D	6.C	7.B	8.B	9.B	10.D
11.A	12.B	13.A	14.A	15.A	16.A	17.B	18.C	19.B	20.B
21.D	22.C	23.A	24.D	25.B	26.D	27.A	28.D	29.D	30.A
31.C	32.D	33.C	34.C	35.D	36.D	37.C	38.C	39.C	40.C
41.A	42.C	43.D	44.D	45.C	46.A	47.B	48.D	49.C	50.D

MÃ ĐỀ 102

1.C	2.A	3.B	4.D	5.C	6.B	7.B	8.B	9.D	10.C
11.C	12.A	13.A	14.C	15.D	16.A	17.B	18.D	19.C	20.B
21.D	22.B	23.B	24.D	25.A	26.A	27.A	28.C	29.A	30.A
31.D	32.D	33.A	34.A	35.C	36.A	37.C	38.A	39.A	40.A
41.B	42.A	43.D	44.A	45.A	46.D	47.B	48.C	49.C	50.A

MÃ ĐỀ 103

1.D	2.A	3.B	4.D	5.C	6.B	7.C	8.B	9.D	10.D
11.B	12.C	13.D	14.B	15.D	16.D	17.C	18.A	19.B	20.B
21.B	22.D	23.B	24.C	25.D	26.C	27.A	28.D	29.D	30.B
31.D	32.C	33.D	34.B	35.D	36.B	37.A	38.B	39.D	40.B
41.C	42.C	43.D	44.C	45.C	46.C	47.B	48.C	49.D	50.A

MÃ ĐỀ 104

1.A	2.A	3.B	4.A	5.B	6.B	7.B	8.A	9.A	10.B
11.C	12.A	13.B	14.B	15.A	16.A	17.C	18.A	19.A	20.A
21.D	22.C	23.C	24.B	25.B	26.B	27.C	28.D	29.B	30.D
31.B	32.B	33.C	34.D	35.C	36.C	37.C	38.B	39.C	40.A
41.C	42.D	43.B	44.A	45.C	46.D	47.B	48.D	49.C	50.A